

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2019/HC-ST**;
Ngày: 19/8/2019;
Về khiếu kiện: “Quyết định hành
chính về quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thanh Trang;
2. Ông Võ Công Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 02/2019/TLST-HC ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc khiếu kiện “Quyết định hành chính về quản lý đất đai” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2019/QĐXXST-HC ngày 09 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị C, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: Số 92, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trịnh Hữu T – Văn phòng Luật sư Trần Ngọc B. (có mặt)

- Người bị kiện: 1/ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Hoàng M – Cán bộ công tác tại Văn phòng HĐND & UBND huyện Ba T. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1955;

2/ Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm: 1984;

Cùng địa chỉ: Số 92, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Tài, ông Phúc cùng ủy quyền cho: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1993; Địa chỉ: 358, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên toà, người khởi kiện - bà Trần Thị C trình bày:

Ngày 12/9/1997, bà kết hôn và chung sống với ông Nguyễn Văn T đến nay 20 năm nhưng không có con chung. Trong quá trình chung sống, ông bà có một căn nhà diện tích 175 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích: 1.199,9m², tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre là do Nhà nước giao cấp cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 08/8/1992. Đến ngày 12/01/2003, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T. Đến năm 2015, ông Nguyễn Văn T (chồng bà) đồng ý cho Ủy ban nhân dân huyện B cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP thành thửa 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.173m² và được ghi rõ là hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C.

Ngày 16/8/2018, bà nhận được Quyết định số 1648/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C. Lý do: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng theo quy định. Bà không đồng ý và gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri xem xét giải quyết. Đến ngày 30/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B không thu hồi lại Quyết định số 1648/QĐ-UBND mà còn ban hành Quyết định số 2203/QĐ-UBND giữ nguyên Quyết định số: 1648/QĐ-UBND.

Việc UBND huyện B ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 và Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà vì trong quá trình chung sống, căn nhà là tài sản chung của bà và ông T. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B và Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B.

Theo văn bản số 399/UBND-NC ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B – ông Lê Hoàng M trình bày:

Năm 1987, ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị P (vợ ông T) có đơn xin Ủy ban nhân dân huyện cấp đất để sử dụng, Ủy ban nhân dân huyện cấp cho ông T một phần đất cất nhà ở và làm kinh tế gia đình. Sau đó, ông T, bà P gánh đất cất nhà ở (cột cây, mái ngói). Ngày 08 tháng 8 năm 1992, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 47/QĐ-UB về việc giao quyền sử dụng đất ở và đất kinh tế gia đình cho ông Nguyễn Văn T. Khi đo đạc lập bản đồ địa chính, phần đất của ông T thuộc thửa 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m². Năm 1997, ông T và bà P ly hôn. Cũng trong năm này, ông T kết hôn với bà Trần Thị C và chung sống đến nay. Ngày 18 tháng 7 năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho hộ ông Nguyễn Văn T. Ngày 22 tháng 12 năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C (theo số liệu đo đạc VLAP thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m²).

Sau đó, ông T phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 22 tháng 12 năm 2015 ghi thông tin chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C. Ông T cho rằng diện tích đất trên ông được Ủy ban nhân dân huyện cấp và là tài sản riêng của ông nên đề nghị Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh nội dung sai sót trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C thành ông Nguyễn Văn T.

Theo đơn đề nghị của ông T, qua xem xét ngày 16 tháng 8 năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C.

Sau đó, bà C khiếu nại quyết định nêu trên. Qua làm việc, bà Chón thừa nhận thừa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m², ông T được Ủy ban nhân dân huyện cấp trước khi kết hôn với bà. Tuy nhiên, bà cho rằng năm 2003 Ủy ban nhân dân huyện đã cấp quyền sử dụng cho hộ ông T, trong đó có tên bà nên thừa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m² là tài sản chung. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2018 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH02838 ngày 22 tháng 12 năm 2015 để cấp lại cho ông T là chưa phù hợp ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Bà C yêu cầu thu hồi Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Nhận thấy, thừa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m² (theo đo đạc VLAP thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m²), ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân huyện cấp cho cá nhân theo Quyết định số 47/QĐ-UB, ngày 08 tháng 8 năm 1992 về việc giao quyền sử dụng đất ở và đất kinh tế gia đình, việc này được bà Trần Thị C thừa nhận. Mặc dù giữa ông T với bà C là vợ chồng nhưng thửa đất trên ông T được cấp trước khi kết hôn với bà C và giữa ông T và bà C không có thỏa thuận nào thể hiện là ông T đồng ý để cho bà C được đồng sở hữu thửa đất trên. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2018 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 ngày 22 tháng 12 năm 2015 là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, ngày 30 tháng 10 năm 2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 2203/QĐ-UBND về việc không công nhận nội dung đơn của bà Trần Thị C; giữ nguyên Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện là đúng; việc bà C yêu cầu hủy các Quyết định nêu trên là không phù hợp nên đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của bà C.

Theo bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại, cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông T và bà Ch kết hôn vào ngày 12/09/1997. Trước khi ông T kết hôn với bà C, ông T đã có một đời vợ là bà Võ Thị P. Ông T và bà P có 01 con chung là ông Nguyễn Hoàng P sinh vào năm 1984. Khi ông và bà P cưới nhau vào năm 1981, chung sống với nhau và xây dựng nhà vào năm 1993 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn Ba Tri, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông T và bà P đã ly hôn trước khi ông T cưới bà C. Trước khi cưới bà C về, ông T và bà P đã xây dựng căn nhà trên thửa đất số 18, tờ bản đồ

số 24, diện tích 1199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 1993. Nhà ông T và bà P xây dựng năm 1993, đến năm 1998, ông T dỡ nhà ra sửa chữa và xây dựng thêm.

Do mâu thuẫn, ông T và bà P ly hôn vào tháng 4 năm 1997. Khi ly hôn, ông T cùng thỏa thuận phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre sau này sẽ cho con chung là ông Nguyễn Hoàng P. Do ông T nuôi con chung nên bà P đồng ý để phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B cho ông T tạm thời quản lý nhưng không được mua bán, thế chấp, tặng cho vì đó là tài sản của cháu P.

Hơn nữa, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B là Nhà nước cấp theo Quyết định số 47/UB-QĐ ngày 08/8/1992 của UBND huyện B và Quyết định số 74/QĐ-UB ngày 12/1/2003. Năm 2003, UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ Nguyễn Văn T và đến năm 2015 thì UBND huyện B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Vlap thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1173 m² ghi hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C là không đúng quy định nên việc UBND huyện B ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C là đúng quy định pháp luật. Đây là tài sản riêng của ông T và vợ trước là bà Võ Thị P. Khi đó, ông T và bà P viết đơn xin cấp đất thổ cư do ông T và bà P đứng tên đơn. Lúc này ông T công tác tại Công an huyện B còn bà P làm công tác cấp dưỡng cho Công an huyện B. Ông T và bà P ở nội trú tại cơ quan của Công an huyện B. Do nghèo khó, ông T và bà P mới viết đơn xin được cấp đất và đã được cấp thửa đất nêu trên. Sau khi được cấp đất, ông T và bà P phải nợ từng cục đất để đắp thành nền nhà và xây dựng được căn nhà để ở. Bà C không có trong thành viên hộ gia đình ông T lúc được cấp đất vào năm 1992 và bà C cũng không có đóng góp gì trên phần đất này. Vì vậy, ông T, ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị C – Luật sư Trịnh Hữu T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C, huỷ Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre và Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C, huỷ Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre và Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị khởi kiện, không thỏa

thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính xét thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện:

Ngày 16/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C. Không đồng ý với quyết định này, bà C gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Ngày 30/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2203/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị C. Ngày 22/11/2018, bà C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre yêu cầu hủy Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre và Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện của bà C vẫn còn đối với quyết định hành chính nêu trên. Căn cứ các điều 30, 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền.

Ngày 28/02/2019, người bị kiện có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng Hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt đối với người bị kiện là UBND huyện B và Chủ tịch UBND huyện B.

Đối với tài liệu, chứng cứ do người bị kiện cung cấp cho Tòa án: Ngày 19/02/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có Thông báo cung cấp chứng cứ số 57/TB-TA đề nghị người bị kiện – Ủy ban nhân dân huyện B cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện B chỉ cung cấp tài liệu chứng cứ là bản photo. Đến ngày 19/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre có Công văn số 210/CV-TA đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B cung cấp lại tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tài liệu chứng cứ mà Ủy ban nhân dân huyện B cung cấp một số văn bản có đóng sao y bản chính của Ủy ban nhân dân huyện B, còn một số tài liệu chứng cứ liên quan đến quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T vẫn là bản photo. Căn cứ khoản 1 Điều 82 Luật tổ tụng hành chính quy định: “Tài liệu đọc được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”. Do đó, các tài liệu chứng cứ liên quan đến quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T do Ủy ban nhân dân huyện B cung cấp là bản photo nên không có giá trị pháp lý.

[2] Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính:

Đối với Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre:

Ngày 06/7/2018, ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị đình chính nội dung sai sót trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn T và bà

Trần Thị C sang cá nhân ông Nguyễn Văn T. Ngày 12/7/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B có Công văn số 955/CNBTr-ĐKĐĐ đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C do sai sót về đối tượng sử dụng. Ngày 13/8/2018, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B mời ông T đến làm việc. Trên cơ sở Tờ trình số 744/TTr-PTNMT ngày 15/8/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, ngày 16/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 22/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1173m² (thửa cũ số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9m²) tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về “sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai” quy định: Sửa đổi, bổ sung Điểm b và Điểm c Khoản 4 Điều 87 như sau:

“b) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì kiểm tra lại, thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định;

c) Trường hợp người sử dụng đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì gửi kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có trách nhiệm kiểm tra, xem xét quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai”.

Tại Điểm b, c Khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai” quy định về trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định pháp luật về đất đai tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật đất đai quy định như sau:

“a)...

b).....; nếu kết luận là Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật thì thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do; sau 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho người sử dụng đất mà không có đơn khiếu nại thì ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp;

c) Trường hợp người sử dụng đất phát hiện giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai thì gửi kiến nghị, phát hiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định tại Điểm b khoản này;”

Đối chiếu các điều luật trên, xét thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C nhưng trong quá trình Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tiến hành thẩm tra, xem xét kiến nghị của ông T lại chỉ mời ông T đến làm việc. Bà C cũng là người sử dụng đất có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất nhưng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ba Tri không mời bà C đến làm việc để thẩm tra, xác minh; khi kết luận Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai cũng không thông báo cho người sử dụng đất là bà C biết rõ lý do để bà C thực hiện quyền khiếu nại của mình. Ngày 15/8/2018, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B lập Tờ trình số 744/TTr-PTNMT đề nghị UBND huyện B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C. Ngày 16/8/2018, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C. Do đó, Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre được ban hành chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đối với Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre:

Sau khi nhận Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, ngày 14/9/2018 bà C làm đơn khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Ngày 19/9/2018, Ủy ban nhân dân huyện B có thông báo về việc thụ lý đơn khiếu nại của bà C; đồng thời, Chủ tịch UBND huyện B có Quyết định số 1894/QĐ-UBND giao Thanh tra huyện tiến hành xác minh khiếu nại của bà C. Ngày 20/9/2018, Thanh tra huyện B có Quyết định số 27/QĐ-TT về việc xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 26/9/2018, Thanh tra huyện B mời bà Trần Thị C làm việc về nội dung khiếu nại. Ngày 09/10/2018, Thanh tra huyện B mời ông Nguyễn Văn T đến làm việc, ông Nguyễn Văn T có làm bản tường trình đề ngày 09/10/2018 gửi Thanh tra huyện (BL99-100) có nội dung bà C có khởi kiện vụ án ly hôn nhưng đã rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện B có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị C, Thanh tra huyện B là cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, tuy nắm được thông tin về việc bà C và ông T ly hôn nhưng Thanh tra huyện B không làm rõ thực tế Tòa án nhân dân huyện B có giải quyết việc ly hôn giữa ông T và bà C và hai bên có tranh chấp tài sản hay không, cũng như đề nghị ông T cung cấp quyết định đình chỉ giải quyết vụ án như ông T đã trình bày trong bản tường trình ngày 09/10/2018.

Ngày 10/10/2018, Thanh tra huyện có báo cáo kết quả xác minh khiếu nại của bà C. Ngày 22/10/2018, Thanh tra huyện có Tờ trình số 110/TTr-TT về việc giải quyết khiếu nại của bà C. Ngày 22/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tổ chức đối thoại với bà C và ông T, nhưng cũng không làm rõ việc ly hôn giữa bà C và ông T.

Ngày 30/10/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 2203/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị C có nội dung bác đơn khiếu nại của bà C.

Căn cứ Điều 7, 9, 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại, Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre được ban hành chưa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4] Về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Căn cứ Khoản 2 Điều 105; Khoản 2 và Khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013, Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B, tỉnh Bến Tre được ban hành đúng thẩm quyền.

Căn cứ Điều 18 Luật khiếu nại, Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre được ban hành đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m² (theo số liệu đo đạc VLAP thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m²) tọa lạc thị trấn B có nguồn gốc của Nhà nước cấp cho ông Nguyễn Văn T theo Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 08/8/1992 của UBND huyện B về việc giao quyền sử dụng đất ở và đất kinh tế gia đình.

Người bị kiện – Ủy ban nhân dân huyện B cho rằng: Mặc dù giữa ông T với bà C là vợ chồng nhưng thửa đất trên ông T được cấp trước khi kết hôn với bà C và giữa ông T và bà C không có thỏa thuận nào thể hiện là ông T đồng ý để cho bà C được đồng sở hữu thửa đất trên.

Phía ông Nguyễn Văn T cho rằng: Phần đất ngoài việc ông được Nhà nước cấp cho cá nhân thì trước khi kết hôn với bà C, ông đã kết hôn với bà Võ Thị P vào năm 1987 và có 01 con chung là ông Nguyễn Hoàng P. Đến năm 1997, ông và bà P ly hôn, ông và bà P có thỏa thuận với nhau về phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre sau này sẽ cho con chung là ông Nguyễn Hoàng P. Do ông nuôi con chung nên bà P đồng ý để phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m², loại đất ODT + CLN, tọa lạc tại thị trấn B, huyện B cho ông tạm thời quản lý nhưng không được mua bán, thế chấp, tặng cho vì đó là tài sản của cháu Phúc.

Xét thấy: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 08/QĐTTTLH ngày 24/4/1997 của Tòa án nhân dân huyện B không ghi nhận ông T và bà P có thỏa thuận liên quan đến phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m² (theo số liệu đo đạc VLAP thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m²), tọa lạc thị trấn B như lời trình bày của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện B cung cấp cho Tòa án trong đó có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà của ông Nguyễn Văn T vào năm 1998, trong đó có kê khai bà Trần Thị C là vợ; tên chủ hộ, cá nhân là ông Nguyễn Văn T. Tại Công văn số 06/CAX, ngày 02/7/2019 của Công an xã P xác nhận đến ngày 04/02/1998, bà C chuyển hộ khẩu từ xã P đến thị trấn B. Tuy Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà của ông Nguyễn Văn T vào năm 1998 không có chữ ký của ông T và cũng là bản photo nhưng tại biên bản đối thoại ngày 01/7/2019, phía Ủy ban nhân dân huyện B và người đại diện theo ủy quyền của ông T đều xác nhận nội dung Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà trên là do ông T ghi để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thì ông T cũng đã thừa nhận vợ bà Trần Thị C là thành viên hộ gia đình sử dụng đất. Hơn nữa, ngày 18 tháng 7 năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho hộ ông Nguyễn Văn T. Ngày 22/12/2015, Ủy ban nhân dân huyện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C (theo số liệu đo đạc VLAP thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m²), ông Nguyễn Văn T nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng

không có ý kiến gì. Đến khi bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn được Toà án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết vào ngày 30/5/2018. Tại biên bản hoà giải ngày 27/6/2018 của Toà án nhân dân huyện B, bà C yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9 m² (theo số liệu đo đạc VLAP thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.073 m²) tọa lạc thị trấn B nói trên phía ông T không đồng ý. Sau đó ngày 06/7/2018, ông T lại làm đơn kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 22/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C đối với thửa đất trên để cấp lại cho cá nhân ông Tài.

Việc Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND huyện B là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C trong vụ hôn nhân gia đình đang được Toà án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết.

Từ các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 22/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1173m² (thửa cũ số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9m²) tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre và Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị C là chưa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định pháp luật. Việc bà C khởi kiện yêu cầu huỷ 02 quyết định trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 193; Khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Khoản 2 Điều 105, Điểm d Khoản 2, Khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai; Điểm b, c Khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai”; Khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về “sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai”; Điều 7, 9, 18, 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc yêu cầu hủy các Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B:

- Hủy Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02838 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 22/12/ 2015 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị C đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20, diện tích 1173m² (thửa cũ số 18, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.199,9m²) tọa lạc thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Hủy Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị C.

2/ Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Trần Thị C không phải chịu. Hoàn số tiền tạm ứng án phí là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng mà bà C đã nộp theo biên lai thu số 0008192 và 0008191 ngày 08/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Ủy ban nhân dân huyện B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo; các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục THADS tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng KTNV và THA (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b), Văn phòng (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Hồ Thị Thanh Thúy